TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỚN QUẢN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: **40**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22 – 4 – 2021
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỚN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hồng

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Chí Vương

2. Ông Điểu Mẫn

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Long– Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa*:** Ông Dương Văn Sáu – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 42/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 31/3/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Phương L, sinh năm 1980 (có mặt)

Trú tại: Tổ 3, ấp 3, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: Ông Hồ Thanh H**,** sinh năm 1980 (có mặt)

Trú tại: Tổ 3, ấp 3, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hồ Hoàng D, sinh năm 1959 (vắng mặt, có đơn yêu cầu vắng mặt)

Trú tại: Khu phố 1, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Võ Thị T, sinh năm 1935. (vắng mặt, có đơn yêu cầu vắng mặt)

Trú tại: Thôn Vĩnh An, xã T2, T1, tỉnh Bình Dương

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Phương L trình bày:

Bà L và ông H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, đến năm 2000 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Chánh, T1, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32 ngày 24/3/2000. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 21 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H có quan hệ ngoại tình với người khác, vợ chồng thường xảy ra cãi vã, vợ chồng đã không còn chung sống cùng nhau từ năm 2019 đến nay. Nay xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H.

Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Hồ Minh Q, sinh năm 2000 và Hồ Minh N, sinh năm 2015. Khi ly hôn con chung Hồ Minh Q đã trưởng thành nên bà L không có yêu cầu gì. Đối với con chung Hồ Minh N có nguyện vọng ở với bà L nên bà L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N và yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng từ 3.000.000đ đến 5.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà L xác định vợ chồng có tài sản chung không thỏa thuận được và đề nghị Tòa án chia bao gồm:

- Thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 6470m^2 đứng tên hộ ông Hồ Thanh H, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và các tài sản khác trên đất. Hiện tại căn nhà cấp 4 cùng với tài sản trên đất đang do bà L quản lý, sử dụng.

- Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 21, diện tích 200m^2 đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Hồ Thanh H, tọa lạc tại Khu tái định cư Phú Chánh, phường H, Thành phố T, Bình Dương trên đất có xây dựng 10 phòng trọ do bà L, ông H cùng vay Ngân hàng để xây dựng.

Đối với 02 tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng nên bà L yêu cầu chia đôi, mỗi bên nhận ½ diện tích đất cùng tài sản trên đất. Nguyện vọng của bà L mong muốn được nhận phần đất và có cả căn nhà hiện bà đang ở tại ấp 3, xã M, huyện H, Bình Phước.

Ngoài ra đối với thửa đất số 261, tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất đứng tên hộ bà Nguyễn Phương L, bà L xác định đây là tài sản riêng của mẹ bà L là bà Võ Thị T cho bà nên không đồng ý chia theo yêu cầu của ông H.

Nợ chung: Cuộc sống vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên Tòa bà L giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và không cung cấp thêm chứng cứ.

Bị đơn ông Hồ Thanh H quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa đã trình bày:

Ông H thống nhất với trình bày của bà L về quan hệ hôn nhân, việc đăng ký kết hôn và những mâu thuẫn vợ chồng hau cãi nhau. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông H cũng đồng ý ly hôn vì thực tế vợ chồng cũng không còn chung sống với nhau và không hợp nhau nữa.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hồ Minh Q, sinh năm 2000 và Hồ Minh N, sinh năm 2015. Khi ly hôn con chung Hồ Minh Q đã trưởng thành nên ông H không có yêu cầu gì. Đối với con chung Hồ Minh N có nguyện vọng ở với bà L nên ông H đồng ý giao cho bà L nuôi dưỡng, đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung Hồ Minh N mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

Thống nhất với bà L về tài sản chung có:

- Thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 6470m^2 đứng tên hộ ông Hồ Thanh H, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và các tài sản khác trên đất. Hiện nay, ông H đang ở tạm phần xưởng gần căn nhà cấp 4 trên đất, còn các tài sản khác thì do bà L đang quản lý, sử dụng. Ông H thống nhất yêu cầu chia phần tài sản chung này.

Ngoài ra, theo ông H tài sản chung của vợ chồng còn có:

- Thửa đất số 261, tờ bản đồ số 04, diện tích 5.423m^2 tọa lạc tại xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất đứng tên hộ bà Nguyễn Phương L, trên đất có trồng cao su đang thu hoạch. Mặc dù, về nguồn gốc có công sức lớn của mẹ bà L cho vợ chồng vay tiền để mua nhưng đây vẫn là tài sản chung để chia.

Ông H xác định 02 thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng nên ông H yêu cầu chia đôi, yêu cầu được chia một phần thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, đồng ý giao lại phần diện tích đất có căn nhà trên thửa số 228 cho bà L quản lý sử dụng. Chia đôi thửa đất số 261, tờ bản đồ số 04, nên bên nào nhận giá trị tài sản nhiều hơn thì phải thanh toán phần giá trị chênh lệch cho bên kia.

Đối với thửa đất số 101, tờ bản đồ số 21, đất đứng tên ông Hồ Thanh H, tọa lạc tại phường H, Thành phố T, Bình Dương trên đất có xây dựng 10 phòng trọ. Ông H xác định đây là tài sản của ông Hồ Hoàng D là cha ông H, mặc dù trước đây ông D có cho riêng ông H nhưng thực tế ông cũng đã ủy quyền lại toàn bộ cho ông D quyết định. Tài sản này mục đích cũng để cho các con Hồ Minh Q, sinh năm 2000 và Hồ Minh N, sinh năm 2015 về sau, nên ông H không đồng ý chia.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hồ Hoàng D vắng mặt, nhưng quá trình giải quyết vụ án đã trình bày:

Ông là cha ruột của ông Hồ Thanh H, về nguồn gốc thửa đất số 101, tờ bản đồ số 21, diện tích 200m^2 tọa lạc tại Khu tái định cư Phú Chánh, phường H, Thành phố T, Bình Dương là của cha mẹ ông D tạo dựng. Năm 2012 ông xây dựng nhà trọ để cho thuê, toàn bộ số tiền chi phí xây dựng, đầu tư, xin phép xây dựng là ông D thực hiện, tạo dựng, ông H và bà L không có đóng góp gì. Đến năm 2016, ông có làm thủ tục tặng cho riêng con trai ông là ông Hồ Thanh H, chỉ tặng cho đất chứ tài sản trên đất là của ông. Sau này, do con của Hải và Lan đi học có khó khăn nên ông cho Hải thu nhập từ tiền thuê nhà trọ để lấy tiền cho con đi học. Do đó, quan điểm của ông D không đồng ý trước yêu cầu khởi kiện đòi chia tài sản thửa đất số 101, tờ bản đồ số 21 của bà L. Ông D xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và xét xử.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T vắng mặt, nhưng quá trình giải quyết vụ án đã trình bày:

Bà là mẹ ruột của bà Nguyễn Phương L, đối với thửa đất số 261, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.423m^2 tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước đứng tên hộ bà Nguyễn Phương L có nguồn gốc của bà mua của ông Buôn vào năm 1998, nguồn tiền là của bà. Trước đây, đúng là bà cho vợ chồng H, L sử dụng để làm ăn sinh sống, mục đích xây dựng gia đình đầm ấm thuận hòa. Thực tế, đất đã đứng tên hộ bà Nguyễn Phương L và vợ chồng H, L đã canh tác trực tiếp đến nay đã gần 20 năm. Nay vợ chồng H, L lục đục ly hôn, không còn chung sống hạnh phúc, đòi chia tài sản, thì bà xác định bà chỉ cho con gái bà là Nguyễn Phương L không liên quan gì đến ông H, mục đích để bà L canh tác lấy tiền nuôi các con. Bà xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết, xét xử do bà tuổi cao, sức khỏe yếu.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát phát biểu như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi, nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên toà. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vụ án quá thời hạn xét xử nên cần xem xét rút kinh nghiệm. Ngoài ra, Viện kiểm sát không có ý kiến gì thêm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu mà Tòa án thu thập được, phần tranh luận của các đương sự tại phiên Tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Hồ Thanh H và bà Nguyễn Phương L.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn: Ghi nhận thỏa thuận của các đương sự giao con chung Hồ Minh N – sinh năm 2015 cho bà Nguyễn Phương L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông Hồ Thanh H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

+ Công nhận Thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 6470m^2 đứng tên hộ ông Hồ Thanh H và thửa đất số 261, tờ bản đồ số 4, diện tích 5.423m^2 đứng tên hộ bà Nguyễn Phương L cùng toàn bộ tài sản trên 02 thửa đất tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước là tài sản chung của ông H, bà L để chia khi ly hôn.

+ Công nhận thửa đất số 101, tờ bản đồ số 21, diện tích 200m^2 tọa lạc tại Khu tái định cư Phú Chánh, phường H, Thành phố T, Bình Dương và tài sản trên đất là tài sản riêng của ông Hồ Thanh H.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Chia ½ thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 6470m^2 đứng tên hộ ông Hồ Thanh H, chia cho bà L phần diện tích có căn nhà trên đất. Chia thửa đất số 261, tờ bản đồ số 04, diện tích 5.423m^2 tọa lạc tại xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước, đất đứng tên hộ bà Nguyễn Phương L làm 3(ba) phần. Chia cho bà L 2/3 thửa đất do bà L có công sức đóng góp nhiều hơn.

Án phí và các chi phí tố tụng khác các đương sự phải chịu theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Phương L khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung, chia tài sản khi ly hôn với ông Hồ Thanh H có nơi cư trú tại xã M, huyện H, nên đây là vụ án Ly hôn, nên Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước thụ lý, giải quyết theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên Tòa những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt, tuy nhiên có yêu cầu vắng mặt và quyền lợi của họ đề nghị Tòa án xác định, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Phương L và ông Hồ Thanh H tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Chánh, T1,

tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32 ngày 24/3/2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do có sự không chung thủy của ông H nên bà L yêu cầu ly hôn. Tại phiên Tòa, ông H, bà L cũng xác định không còn chung sống với nhau, mục đích hôn nhân cũng không đạt được, phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án tại địa phương, thể hiện vợ chồng ông H, bà L chung sống có nhiều mâu thuẫn. Nay không thể đoàn tụ nên trước yêu cầu khởi kiện của bà L, ông H đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử ghi nhận thuận tình ly hôn của các đương sự.

[3] Về con chung: Khi ly hôn bà L yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Hồ Minh N – sinh năm 2015, ông H cũng đồng ý giao con chung Hồ Minh N cho bà L nuôi dưỡng, đồng thời tại phiên Tòa, cháu N cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự, giao cháu Hồ Minh N cho bà L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Sau khi có ý kiến đồng ý của bà L, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông Hồ Thanh H cấp dưỡng nuôi con chung Hồ Minh N mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đối với con chung Hồ Minh Q đã trưởng thành và các đương sự không yêu cầu khác nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung:

[5.1] Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và các bên thống nhất thì thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 6470m^2 đứng tên hộ ông Hồ Thanh H, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và các tài sản khác trên đất được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, yêu cầu chia tài sản chung của bà L đối với tài sản này là có cơ sở.

[5.2] Đối với thửa đất số 261, tờ bản đồ số 04, diện tích 5423m^2, đứng tên hộ bà Nguyễn Phương L, tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước. Thửa đất trên có nguồn gốc là của bà Võ Thị T (mẹ bà L) tặng cho. Bà L xác định đây là tài sản mẹ tặng cho riêng bà L. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, ngoài lời khai của bà T, bà L không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện tặng cho riêng. Về lời khai của bà T, xác định bà cho vợ chồng Hải, Lan thửa đất này để làm ăn, sinh sống từ năm 1999 nếu vợ chồng sống thuận hòa, còn nếu ly hôn thì bà xác định là tặng cho riêng bà L. Xét thấy, quá trình sử dụng đất hơn 20 năm của ông H, bà L, từ việc thay đổi cơ cấu cây trồng trên đất, và chính ông H đã đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T không có ý kiến phản đối, cho thấy ý chí bà T đã tặng cho bà L, ông H. Căn cứ Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình khái quát: *"Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một*

diện tích đất..... vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất" và cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu phân chia tài sản của ông H đối với thửa đất này là có căn cứ.

[5.3] Tuy nhiên, khi phân chia tài sản này của vợ chồng cần áp dụng Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 để tính đến công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Nguồn gốc hình thành tài sản chung có phần nhiều công sức là do mẹ bà L tạo dựng, nên Hội đồng xét xử xác định phía bà L có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung này nên chia cho bà L phần nhiều hơn là phù hợp.

[5.4] Đối với thửa đất số 101, tờ bản đồ số 21, đất đứng tên ông Hồ Thanh H, tọa lạc tại phường H, Thành phố T, Bình Dương. Ý kiến của ông Hồ Hoàng D xác nhận tài sản trên là vợ chồng ông tặng cho riêng Hồ Thanh H. Căn cứ chứng cứ phía ông D cung cấp thì hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 15/02/2016 tại Văn phòng công chứng H đã thể hiện rõ tài sản được tặng cho quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng của ông Hồ Thanh H được ông D, bà H (cha mẹ ông H) tặng cho (BL 46, 47,48). Sau khi được tặng cho đến nay thì tài sản này giữa ông H và bà L cũng không có thỏa thuận nào về việc nhập tài sản riêng của ông H vào tài sản chung. Vì vậy, theo quy định tại Điều 43 Luật hôn nhân gia đình thì đây là tài sản riêng của ông H. Bà L yêu cầu chia đối với tài sản này là không có căn cứ và không được chấp nhận.

[5.5] Ngoài ra, xét về công sức đóng góp của bà L trong phần tài sản riêng của ông H cụ thể là việc xây dựng 10 phòng trọ trên thửa đất số 101, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại phường H, Thành phố T, Bình Dương cũng chưa có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ: Người trực tiếp đứng ra để thuê người, mua vật liệu, giám sát việc xây dựng là ông D. Theo biên bản xác minh tại địa chỉ cửa hàng Vật liệu xây dựng do bà L cung cấp (T, Bình Dương) cũng thể hiện ông D là người chi trả các chi phí xây dựng chứ không phải ông H hay bà L. Bà L có trình bày rằng ông H, bà L có vay Ngân hàng TMCP C số tiền 100.000.000đ để đóng góp xây dựng 10 phòng trọ tại thửa đất số 101. Tuy nhiên, căn cứ tài liệu Tòa án thu thập thì bà L, ông H có vay Ngân hàng TMCP C số tiền 100.000.000đ vào năm 2012, năm 2014 và mục đích trong hợp đồng tín dụng ghi việc vay vốn là "sửa nhà" "mua sắm – tiêu dùng". Do đó, không đủ cơ sở để tính công sức đóng góp của bà L trong khối tài sản riêng của ông H.

[6] Từ nhận định trên cho thấy tài sản chung của bà L và ông H được phân chia khi ly hôn bao gồm: Thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04 đứng tên hộ ông Hồ

Thanh H, thửa đất số 261, tờ bản đồ số 04, đứng tên hộ bà Nguyễn Phương L cùng tọa lạc tại ấp 3, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước và tài sản trên 02 thửa đất này. Bà L yêu cầu được nhận phần đất có căn nhà để làm chỗ ở nuôi con sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận.

Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 05/3/2020 thì thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04 có tổng giá trị bao gồm cả tài sản trên đất là 647.000.000đ. Tài sản này cần chia đôi, mỗi người nhận tài sản tương ứng với giá trị là 323.500.000đ.

Đối với thửa đất số thửa đất số 261, tờ bản đồ số 04, theo biên bản định giá tài sản ngày 05/3/2020 thì tổng giá trị bao gồm cả tài sản trên đất là 542.300.000đ. Như đã nhận định ở trên, thì phần tài sản này được xác định bà L có công sức đóng góp nhiều hơn nên bà được chia phần giá trị tài sản nhiều hơn, cụ thể: Thửa đất số 261 có giá trị là 542.300.000đ, chia cho bà L 2/3 giá trị tài sản là 361.533.332đ, chia cho ông H 1/3 giá trị tài sản là 180.766.666đ.

Như vậy, tổng giá trị tài sản sau khi phân chia thì bà L nhận được phần giá trị tài sản là: 323.500.000 + 361.533.332 = 685.033.332đ; tổng giá trị tài sản sau khi phân chia ông H đươc nhận là: 323.500.000 + 180.766.666 = 504.266.666đ.

Tài sản được phân chia giá trị cụ thể như sau:

Giao cho bà Nguyễn Phương L toàn quyền quản lý sử dụng đối với thửa đất đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 6470m^2 đứng tên hộ ông Hồ Thanh H, tọa lạc tại xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước cùng toàn bộ tài sản trên đất theo biên bản định giá tài sản ngày 05/3/2020 giá trị tài sản là 647.000.000đ.

Giao cho ông Hồ Thanh H toàn quyền quản lý sử dụng đối với thửa đất số 261, tờ bản đồ số 04, diện tích 5423m^2 tọa lạc tại xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước, trên đất có 250 cây cao su, giá trị tài sản là 542.300.000đ.

Do giá trị thửa đất giao cho ông H là 542.300.000đ có giá trị cao hơn so với phần tài sản ông được nhận khi phân chia 504.266.666đ phần chênh lệch sẽ là: 542.300.000đ - 504.266.666đ = 38.033.334đ, còn phần tài sản là thửa đất bà L được nhận có giá trị thấp hơn so với phần giá trị tài sản bà được nhận trong khối tài sản chung của vợ chồng là 38.033.334đ nên ông H phải trả lại cho bà L số tiền chênh lệch là 38.033.334đ.

Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có và không yêu cầu giải quyết trong vụ án nên không xem xét giải quyết.

[7] Về chi phí tố tụng: Án phí Hôn nhân sơ thẩm không có giá ngạch bà L phải chịu, án phí Dân sự có giá ngạch các bên phải chịu tương ứng với phần tài sản được chia theo quy định. Chi phí định giá tài sản, đo đạc tại phần tài sản chung được chia, mỗi người phải chịu một nửa. Chi phí định giá tài sản, đo đạc mà Tòa án huyện H đã ủy thác, do yêu cầu không được chấp nhận nên bà L phải chịu theo quy định,

[8] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên Tòa:

Về vấn đề tuân thủ theo pháp luật tố tụng Dân sự: Phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Về nội dung vụ án: Phù hợp một phần với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 207, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 7, Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Phương L và ông Hồ Thanh H.

2. Về con chung: Giao con chung Hồ Minh N, sinh năm 2015 cho bà Nguyễn Phương L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hồ Thanh H cấp dưỡng nuôi cháu N số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5 năm 2021.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi.

3. Về tài sản chung:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Phương L về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

- Giao cho bà Nguyễn Phương L toàn quyền quản lý sử dụng đối với thửa đất số 228, tờ bản đồ số 04, diện tích 6.470m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện B (cũ) nay là huyện H cấp số: S 472012 ngày 26/12/2000 (Số vào sổ cấp GCN QSDĐ 00787/QSDĐ/2901/QĐUB.H) đứng tên hộ ông Hồ Thanh H, tọa lạc tại tổ 3, ấp 3, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước. Trên đất có: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 74,1m^2 kết cấu tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng gạch tàu; 01 nhà tạm diện tích 39,9m^2 kết cấu tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng gạch tàu; 01 nhà tạm diện tích 170,5m^2 , kết cấu cột gỗ, mái tôn, nền đất; 01 nhà vệ sinh diện tích 08m^2 kết cấu tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng gạch men; 250 cây cao su; 55 nọc tiêu; 01 cây mít; 02 cây lộc vừng.

+ Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Nguyễn Phương L đối với tài sản thửa đất số 101, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại phường H, Thành phố T, Bình Dương.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Hồ Thanh H về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

- Giao cho ông Hồ Thanh H toàn quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 261, tờ bản đồ số 04, diện tích 5423m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện Bình Long (cũ) nay là huyện H cấp số: S 472009 ngày 26/12/2000 (Số vào sổ cấp GCN QSDĐ 00828/QSDĐ/2901/QĐUB.H đứng tên hộ bà Nguyễn Phương L, tọa lạc tại tổ 3, ấp 3, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước, trên đất có 250 cây cao su.

+ Buộc ông Hồ Thanh H phải trả cho bà Nguyễn Phương L số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 38.033.334đ (ba mươi tám triệu, không trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi tư đồng).

4. Về án phí: bà Nguyễn Phương L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 31.401.333đ (ba mươi mốt triệu, bốn trăm linh một nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng) án phí Dân sự có giá ngạch. Khấu trừ vào số tiền 12.300.000đ (mười hai triệu, ba trăm ngàn đồng) bà L đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0001744 ngày 10/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước. Bà L còn phải nộp: 19.101.333 đ (mười chín triệu, một trăm linh một nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng).

Ông Hồ Thanh H phải chịu 24.170.667đ (hai mươi bốn triệu, một trăm bảy mươi nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng) án phí Dân sự có giá ngạch và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền 6.250.000đ (sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng) ông H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001802 ngày 26/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước. Ông H còn phải nộp 18.760.667đ (Mười tám triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

5. Chi phí tố tụng khác:

- Chi phí định giá, đo đạc tài sản chung được chia: Ông H, bà L mỗi người phải chịu 8.249.819đ (tám triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm mười chín đồng). Do bà L đã đóng tạm ứng nên ông H phải hoàn trả cho bà L số tiền 8.249.819đ (tám triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm mười chín đồng)

- Chi phí định giá tài sản tại nơi Ủy thác: Số tiền 1.350.000đ (một triệu, ba trăm năm mươi ngàn đồng) bà L phải chịu được khấu trừ vào số tiền bà L đã nộp tại Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật *(đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án)* hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án *(đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền)* nếu bên phải thi hành chậm thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện H
- Các đương sự;
- Nơi ĐKKH
- CCTHADS huyện H
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hồng